

Số: 44 /2024/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 21 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 436/TTr- STC ngày 05 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (Nghị định số 103/2024/NĐ-CP) trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

b) Tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

c) Tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất

Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá như sau:

1. Đối với đất thuộc địa bàn thành phố Thái Bình và thuộc địa bàn các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương:

a) Đất tại đô thị: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất là 1,2%.

b) Đất tại nông thôn có ít nhất một mặt tiếp giáp với hiện trạng hoặc tiếp giáp đường gom của đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất là 1,2%.

c) Đất còn lại tại nông thôn: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất là 1,0%.

d) Đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất là 1,0%.

2. Đối với đất thuộc địa bàn các huyện Tiền Hải, Thái Thụy:

a) Đất tại đô thị: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất là 1,0%.

b) Đất tại nông thôn có ít nhất một mặt tiếp giáp với hiện trạng hoặc tiếp giáp đường gom của đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất là 1,0%.

c) Đất còn lại tại nông thôn: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất là 0,8%.

d) Đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất là 0,8%.



Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm

Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai năm 2024, được tính như sau:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 4. Tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước khi Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước khi nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s. *Long*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Báo Thái Bình; Công báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử Thái Bình;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng